

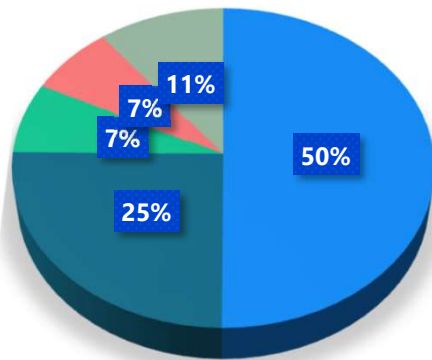
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	8,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.6%	-17.0%	-5.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	347
Số lượng CPLH (CP)	41,853,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	930
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.29

Cơ cấu cổ đông



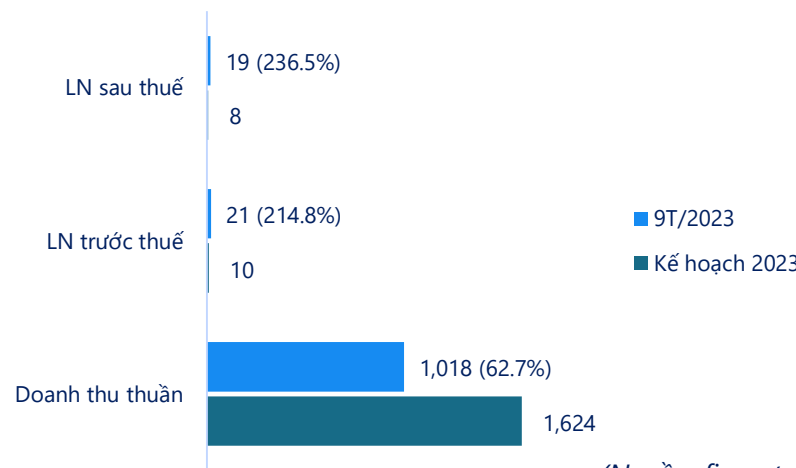
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

295.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 129.3 | -30.4%

Cùng kỳ: ↘ 10.9 | -3.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,017.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 183.6 | +22.0%

LN thuần

Q3 2023

3.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.4 | -63.8%

Cùng kỳ: ↗ 3.1 | +579.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

20.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 10.0 | +98.8%

LNTT

Q3 2023

4.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.4 | -63.8%

Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +694.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

21.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +72.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	295.6	306.5	-3.6%	1,017.9	834.3	22.0%
Giá vốn hàng bán	255.8	314.2	-18.6%	902.5	791.6	14.0%
Lợi nhuận gộp	39.8	7.7	615.5%	115.4	42.7	170.3%
Doanh thu HĐTC	0.4	44.1	-99.1%	6.9	53.1	-87.0%
Chi phí tài chính	20.6	11.6	77.1%	55.8	32.6	71.1%
Chi phí lãi vay	20.5	11.6	76.0%	55.5	32.6	70.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	15.9	19.0	-16.3%	46.4	47.9	-3.2%
LN thuần từ HĐKD	3.6	0.5	579.0%	20.2	10.1	98.8%
LN khác	0.6	0.0	25246.7%	0.9	2.1	-54.8%
LN trước thuế	4.2	0.5	694.8%	21.1	12.2	72.4%
Thuế TNDN	0.6	0.7	-3.3%	2.5	1.9	34.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.6	0.1	2721.1%	18.6	10.4	79.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.3	1.2	374.9%	15.0	7.0	112.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	108.9	38.6	236.9	16.7	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	13.8	26.9	1.8	0.5	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.6	25.2	44.0	94.2	36.1	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	52.7	39.9	109.5	144.4	53.3	10.3

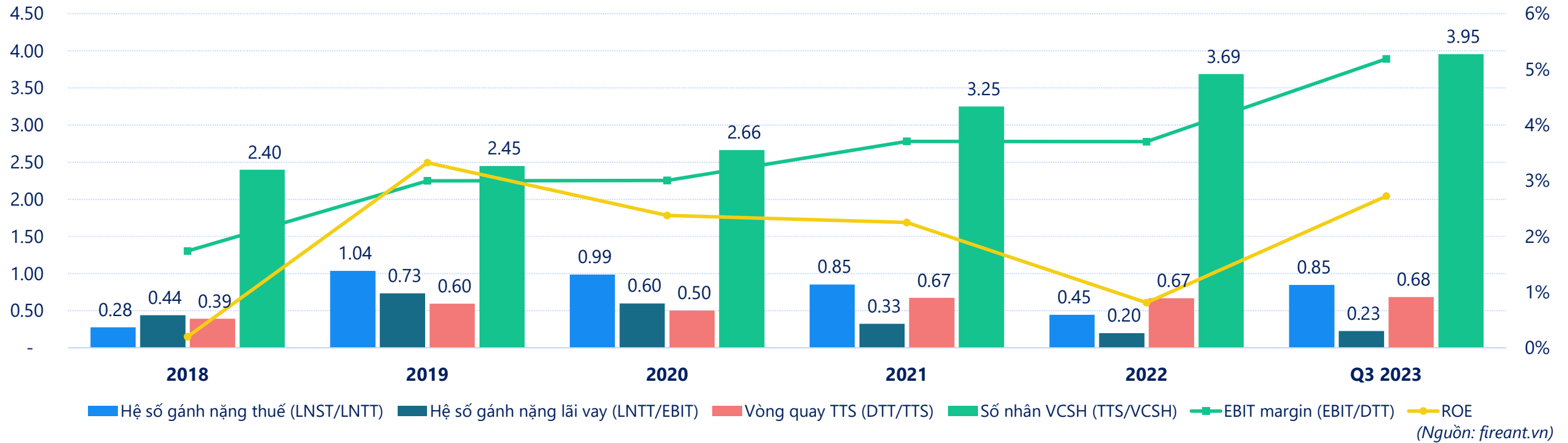
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,163.9	1,790.6	20.8%	83.5%
Tiền và tương đương tiền	82.1	162.6	-49.5%	3.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	77.0	40.8	88.6%	3.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,237.6	1,088.5	13.7%	47.8%
Hàng tồn kho	663.3	411.2	61.3%	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	103.9	87.5	18.8%	4.0%
Tài sản dài hạn	427.2	486.0	-12.1%	16.5%
Các khoản phải thu dài hạn	13.1	12.6	4.1%	0.5%
Tài sản cố định	355.5	393.9	-9.8%	13.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	41.7	53.3	-21.8%	1.6%
Tài sản dài hạn khác	16.9	26.2	-35.5%	0.7%
Tổng cộng tài sản	2,591.1	2,276.6	13.8%	100.0%
Nợ phải trả	1,967.0	1,670.8	17.7%	75.9%
Nợ ngắn hạn	1,884.3	1,566.8	20.3%	72.7%
Nợ vay ngắn hạn	751.1	605.5	24.0%	29.0%
Nợ dài hạn	82.8	104.0	-20.4%	3.2%
Nợ vay dài hạn	66.8	67.6	-1.2%	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	624.1	605.8	3.0%	24.1%
Vốn chủ sở hữu	624.1	605.8	3.0%	24.1%

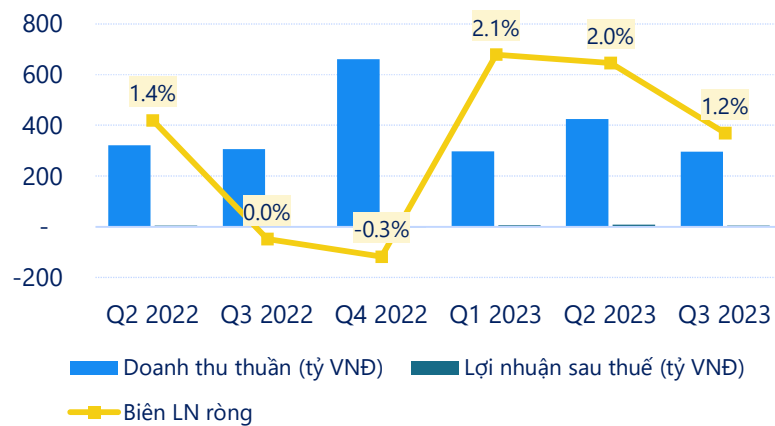
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTL

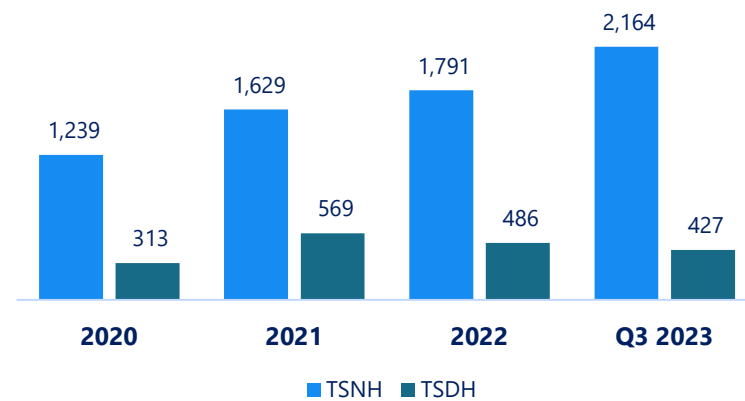
Phân tích Dupont



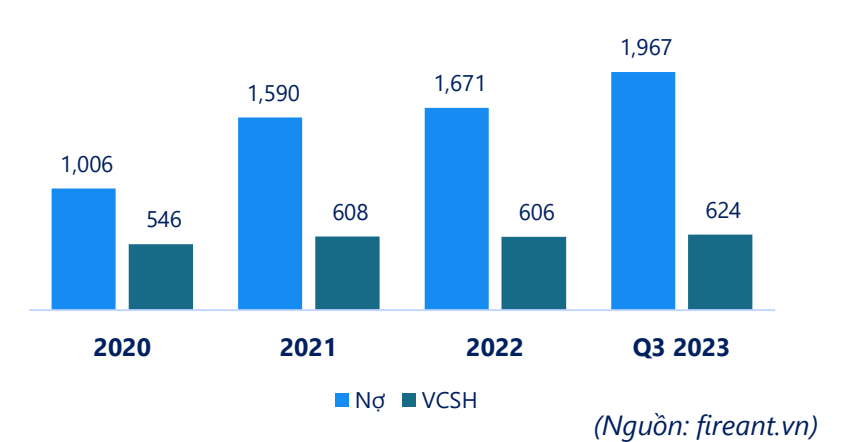
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTL

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-2.9%	1.4%	0.4%	0.1%	0.7%	1.1%
Biên LNST (TTM)	0.2%	2.3%	1.8%	1.0%	0.3%	0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	1.7%	3.0%	3.0%	3.7%	3.7%	5.2%
ROE (TTM)	0.2%	3.3%	2.4%	2.3%	0.8%	2.1%
ROA (TTM)	0.1%	1.4%	0.9%	0.7%	0.2%	0.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	303.5	196.1	221.7	123.5	103.0	91.3
Số ngày nắm giữ HTK	115.6	71.2	92.3	81.4	96.4	135.0
Số ngày phải trả NCC	241.8	141.4	157.9	90.3	94.9	75.5
Vòng quay TSCĐ	13.0	19.5	18.3	5.4	3.6	4.4
Vòng quay TTS	928.8	613.0	727.1	542.1	545.7	533.6

Thanh khoản

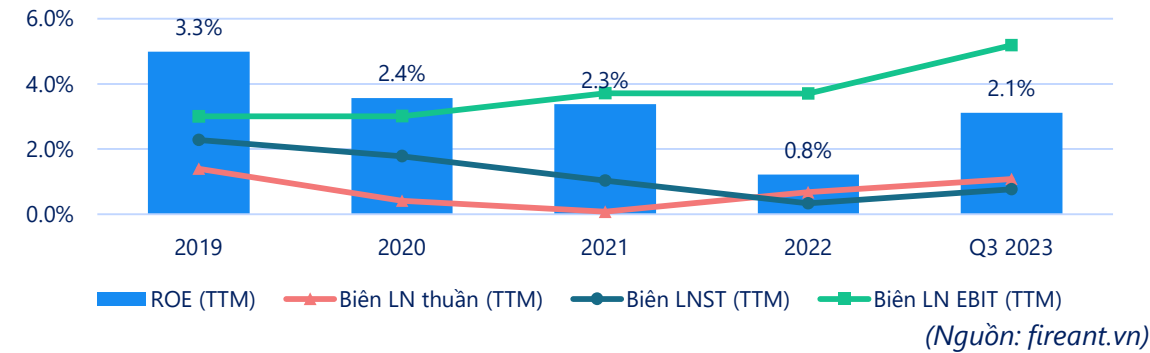
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.4	1.3	1.2	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	1.2	1.2	1.1	0.9	0.8	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.3	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.8	3.8	2.5	1.5	1.2	1.3

Nhóm chỉ số định giá

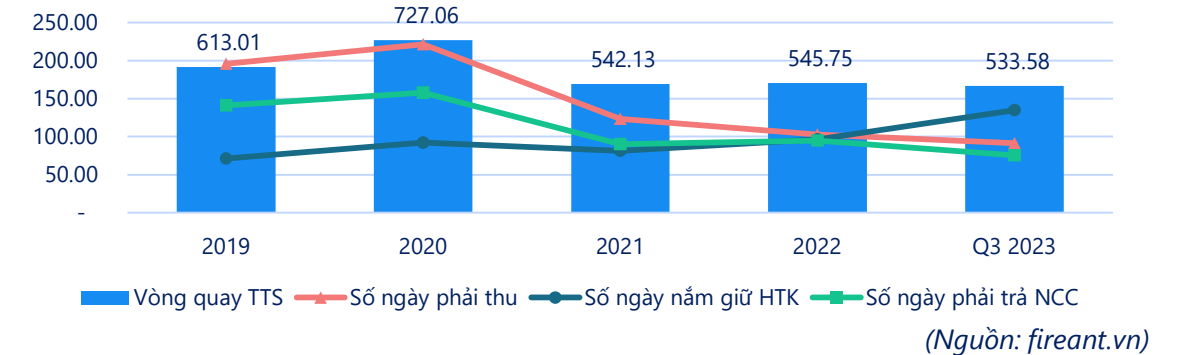
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	26	427	310	310	118	307
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,272	12,787	12,723	13,381	12,503	12,854
P/E	474.8	30.2	24.2	43.5	78.3	30.9
P/B	1.0	1.0	0.6	1.0	0.7	0.7
P/S	1.0	0.7	0.4	0.4	0.3	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

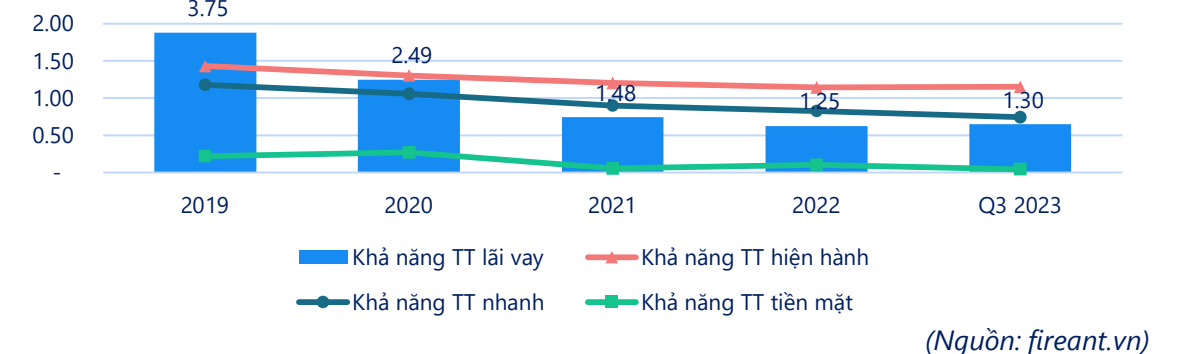
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



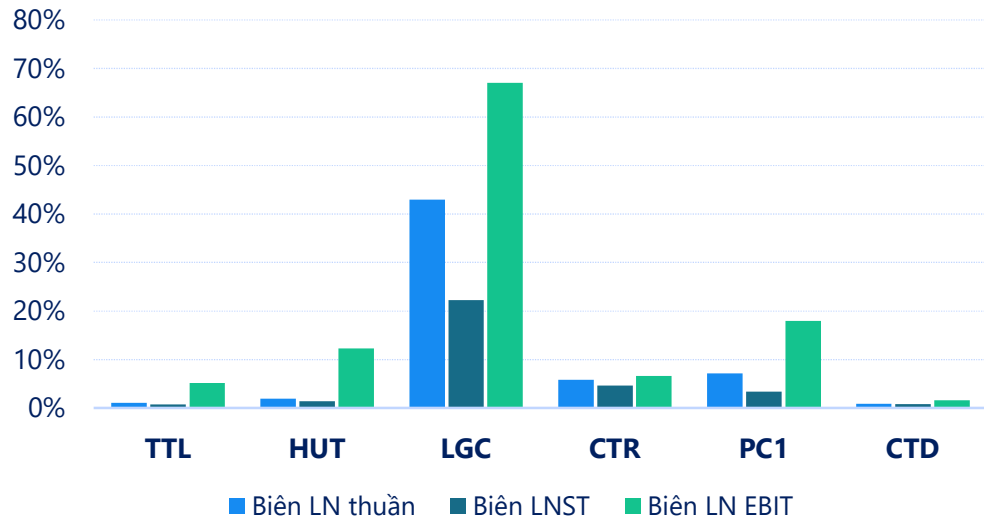
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TTL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TTL	1,017.9	22.0%	18.6	79.1%	1.8%	1.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

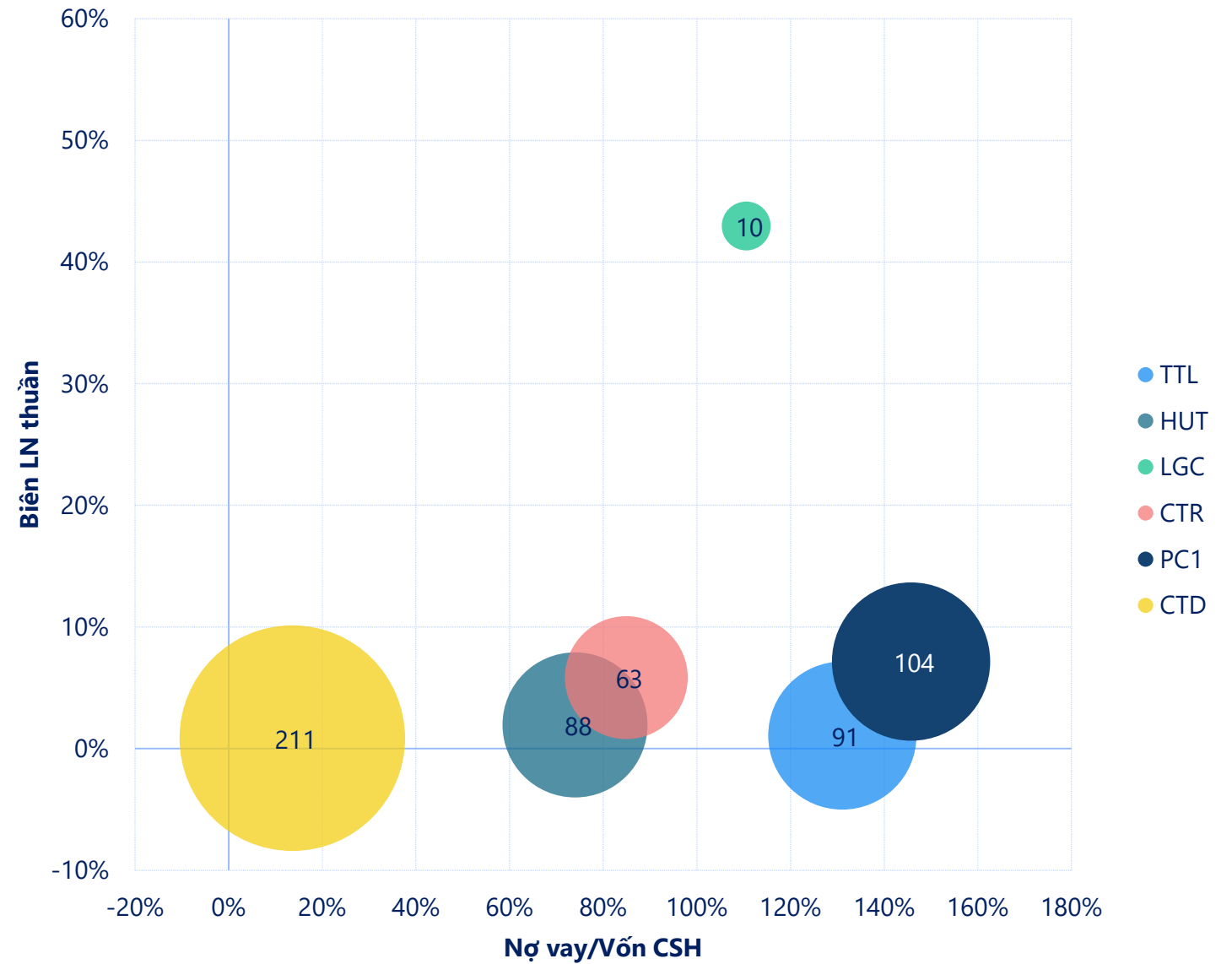
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)